12/04/2025

# Unit 10

1. Đi lau sàn nhà đi  
   ⇒ Go clean the floor
2. Ông ta làm việc nhiều, ăn thì rất ít  
   ⇒ He works a lot but eats very little
3. Anh không được đi lối này  
   ⇒ You can’t go this way
4. Anh ta không ăn trưa vào lúc 12 giờ  
   ⇒ He doesn’t have lunch at 12
5. Xin đặt bút của anh xuống  
   ⇒ Please put your pen down
6. Họ hiểu nhau rất rõ  
   ⇒ They know each other well
7. Hai anh nên giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống và công việc  
   ⇒ You two should help each other in life and work
8. Chúng tôi sẽ quay lại vào chủ nhật  
   ⇒ We will come back on Sunday
9. Sẽ có một trường học ở đây và công viên ở đây  
   ⇒ There will be a school and a park here
10. Lana không chịu làm bài tập  
    ⇒ Lana doesn’t do her homework
11. Có cây to ở hai bên đường  
    ⇒ There are a lot of big trees on both sides of the road
12. Anh ấy không đi được vì đau chân phải  
    ⇒ He can’t go because of the pain in his right leg
13. Để nắm vững được một ngoại ngữ không phải là việc dễ  
    ⇒ It is not easy to master a foreign language
14. Không có nhiều sách ở trên bàn  
    ⇒There are not many books on the table
15. Lana thích ăn rau lắm, đặc biệt là cà rốt, khoai tây và cà chua  
    ⇒ Lana really likes vegetables, especially carrots, potatoes and tomatoes
16. Tôi thực sự thích bộ phim này! Nó thật tuyệt!  
    ⇒ I really like this movie! It’s so great
17. Cô ta hoặc ở London hoặc ở Paris  
    ⇒ She is either in London or in Paris
18. Cô ấy chẳng yêu mà chẳng ghét mày  
    ⇒ She neither loves you nor hates you
19. Tôi không đến bữa tiệc được, tôi thực sự bận  
    ⇒ I can’t come to the party, I am really busy
20. Anh ấy ít nói trong khi đó con em thì lắm mồm  
    ⇒ **He talks very little but my kids don’t**
21. Mối quan hệ giữa công ty chúng tôi và ngân hàng rất tốt  
    ⇒ The relationship between our company and the bank is very good
22. Cậu ta đã 10 tuổi mà còn chưa đọc được  
    ⇒ Even though he is already 10 years old, he can’t read yet
23. Cuốn tiểu thuyết này là của một nhà văn trẻ từ London  
    ⇒This novel is by a young writer from London
24. Đừng sợ phạm lỗi. Hãy tự tin  
    ⇒Don’t be afraid of making mistakes. Be confident!
25. Tôi rất tiếc tôi không giúp anh được. Tôi có cả trăm việc phải làm chiều nay  
    ⇒ I am so sorry I can’t help you. I have tons of work to do this evening
26. Bữa sáng trẻ em nên uống sữa  
    ⇒ It is good for children to drink milk **at breakfast**
27. Cái hồ đó sâu 1 km  
    ⇒ The lake is 1 kilometer in depth
28. Vào những ngày thứ 7 tôi không bao giờ dậy trước 9 giờ  
    ⇒ I never get up before 9 on Saturdays
29. Cà phê Hà nội vừa rẻ lại ngon  
    ⇒ Hanoi coffee is both cheap and delicious
30. John không có số điện thoại (của) mày  
    ⇒ John don’t have your phone number
31. Mary luôn đi bộ đi học. Cô ấy không bao giờ bắt xe buýt  
    ⇒ Mary often walks to school. She never **takes the bus**
32. Tôi luôn **phạm nhiều lỗi** khi nói tiếng Anh  
    ⇒ I **make a lot of mistakes** very often when I speak English
33. Ông ấy ngoài 80 tuổi mà vẫn có thể đọc mà không cần kính  
    ⇒ He is over 80 but still can read without glasses

⇒ Even though he is over 80, he can read without glasses

1. Không có tôi cho phép thì anh không được ra ngoài  
   ⇒ Don’t go out without my permission
2. Có một khu vườn to đằng sau nhà Jane  
   ⇒ There is a large garden behind Jane’s house
3. Cô ta làm việc cách xa đây  
   ⇒ She works far away from here

# Unit 11-12

1. Tôi đi thăm vài người bạn thân khi có thời gian rảnh.
   * I will call on some friends if I have free time.
2. Nếu mày muốn thực sự học tiếng Anh, vậy mày phải học hành chăm chỉ.
   * If you really want to study English, you have to study hard
3. Ở nhà và làm bài tập về nhà đi – Vâng, thưa mẹ.
   * Stay at home and do your homework! – Yes, mommy
4. Cả hai chị em đều giỏi tiếng Anh.
   * You are both good at English
5. Tôi đánh răng trước khi đi ngủ.
   * I brush my teeth before going to bed
   * I don’t brush my teeth untill I go to bed
6. Không thể hoàn thành công việc này trong hai ngày.
   * It is not able to finish this work for 2 days
7. Em không cần phải giặt cái áo đó đâu.
   * You don’t have to wash this shirt
8. Mày nên học bơi.
   * You should learn how to swim
9. Chúng ta có thể ở nhà hoặc đi chơi.
   * We can stay at home or go out
10. John vừa đẹp trai lại vừa tốt bụng.
    * John is both handsome and kind-hearted
11. Học ngoại ngữ thật thú vị.
    * It is interesting to learn English
12. Mai e nhất định không đi muộn – Em hứa.
    * I **won’t** be late tomorrow – I promise
13. Ta đừng đợi nữa.
    * We shouldn’t wait for a long time
    * We shouldn’t wait anymore
14. Tôi thậm chí chẳng biết anh ta.
    * I don’t even know him
15. Đừng có muộn đấy.
    * Don’t be late
16. Cầm cuốn từ điển đi. Hôm nay tớ không cần.
    * Hold the dictionary. I don’t need it today
17. Ngày nay không biết tiếng Anh thì dở quá.
    * Nowaday**s**, it is too bad not to know English
18. Thôi được, tôi sẽ đến tầm khoảng 7 giờ - Tốt.
    * Ok, I **will be there** at about 7
19. Tôi sẽ đi gọi taxi.
    * I will call a taxi
20. Có vài que kem trong tủ lạnh dưới nhà cho em đấy.
    * There are some ice creams in the refrig**e**rator **downstair** for you

Adv1= Prep + N adv2 adv3 = prep + N

1. Người Việt Nam hay uống trà.
   * Vietnamese people drink tea very often
2. Bố hoặc mẹ sẽ đến đón em.
   * Your dad or mom will pick you up
3. Tom không làm việc ở đây và John cũng thế.
   * Tom doesn’t work here and John doesn’t either
4. Người giàu nên giúp đỡ người nghèo.
   * The rich should help the poor
5. Đừng uống trà vào buổi tối.
   * Don’t drink tea in the evening
6. Tôi rất tiếc, Tom bị ốm và cũng không đến được.
   * I am so sorry, Tom is sick and he can’t come either
7. Nếu mày đến không kịp thì mày phải đi mà không có cô ta.
   * If you don’t come on time, you have to go without her
8. Tom chỉ mới hai tháng tuổi.
   * Tom is just 2 months old
9. Học một ngoại ngữ không bao giờ là quá muộn.
   * It is never too late to learn a foreign language
10. Tôi nói tiếng Việt không giỏi lắm.
    * I don’t speak Vietnamese very well
11. Anh sẽ đón em lúc 7 giờ, nếu không thì sẽ 6 giờ.
    * I will pick you up at 7 PM, or if not, at 6
12. Chúng tôi luôn cố gắng không làm ồn lúc 10 giờ đêm.
    * We always try not to **make noise** at 10 PM
13. Xin đừng đi mà không có em.
    * Please don’t go away without me
14. Im lặng và **ngồi im** trên giường.
    * Be silent and **sit still** on the bed
15. Giống mẹ mình, Lan không bao giờ đi ngủ trước nửa đêm (12h).
    * Like her mom, Lan never goes to bed until 12
16. Tôi xin lỗi, bức tranh đó không phải để bán đâu ạ.
    * I am sorry, the painting is not for sale
17. Đúng giờ rất quan trọng.
    * It is very important to be on time
18. Anh ta thậm chí không tử tế với cả con nít.
    * He is not even kind to children
19. Anh ta đi nghỉ ở Pháp.
    * He is on vacation in France